TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 01 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Danh Thắng

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Lê Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1978, địa chỉ; Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Ngô Anh Đ, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

2. Ông Đỗ Viết T, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

3. Bà Ngô Thị Đ1, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn Thịnh Mỹ 1, xã Thọ Diên,

huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

4. Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn C, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

5. Ông Lê Viết V, sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Lê Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Ngô A Đông qua tìm hiểu tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và làm đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 04/01/2002. Sau khi lấy nhau, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, anh Đ không tu chí làm ăn, mà chơi bời, nghiện hút, lại còn có quan hệ ngoại tình, nên giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không có hạnh phúc. Mặc dù vẫn ở chung nhà, nhưng từ năm 2018 thì chồng đã ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 02 con chung là Ngô Thị Ngọc A1, sinh ngày 07/11/2002 và Ngô Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2007. Cháu Ngọc A1 đã trưởng thành, đi làm có thu nhập, nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung là cháu Mỹ D đang còn nhỏ và hiện đang ở với chị, nên chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng; chị H không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị H xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 1829, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất ở: Thôn T, xã T, huyện T; diện tích 256m^2. Hiện tại chị và anh Đ đang sử dụng chung. Quan điểm của chị H là đề nghị Tòa án giải quyết phân chia cho chị một phần đất để chị lấy nơi ở, sinh hoạt nuôi con, vì hiện chị không có nơi ở nào khác. Trường hợp không thể chia đất, thì chị đồng ý để anh Đ được ở nhà đất, nhưng phải thanh toán lại phần chênh lệch tài sản cho chị bằng tiền theo quy định; Chị H có ý kiến xin được lưu cư trong thời gian tìm nơi ở mới.

Về công nợ chung: Chị H xác định vợ chồng có công nợ chung gồm: Nợ bà Nguyễn Thị L 11.195.000 đồng, tiền mua vật liệu xây dựng khi làm nhà vào năm 2017; Nợ ông Đỗ Văn T1 20.000.000 đồng, vay tiền mặt về để trả nợ tiền làm nhà; Nợ bà Ngô Thị Đ1 10.000.000 đồng, vay tiền mặt để chi phí vào việc làm nhà; Nợ ông Lê Viết V 8.700.000 đồng, tiền thuê ông V chở vật liệu xây dựng khi làm nhà. Đối với khoản nợ ông Đỗ Viết T, chị H xác định vợ chồng khi làm nhà có nợ ông T tiền làm đồ gỗ 50.000.000 đồng, nhưng sau đó chị đã đưa cho anh Đ 40.000.000 đồng, đưa làm hai lần mỗi lần 20.000.000 đồng để anh Đ trả nợ ông T, nên hiện chỉ còn nợ lại ông T là 10.000.000 đồng. Quan điểm chị H là đề nghị Tòa án xử lý phân chia công nợ chung của vợ chồng theo quy định.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Ngô Anh Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H lấy nhau do hai bên tự nguyện, có cưới hỏi theo phong tục, làm đăng ký kết hôn ngày 04/01/2002. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, anh vì công việc thường xuyên phải đi làm ăn xa nhà, nên có xảy ra chuyện vợ chồng không tin tưởng, tình cảm với nhau. Nay chị H đòi ly hôn, quan điểm của anh là đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Đ xác định vợ chồng có 02 con chung là Ngô Thị Ngọc A1, sinh ngày 07/11/2002 và Ngô Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2007. Cháu Ngọc A1 đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung là cháu Mỹ D đang còn nhỏ, nên anh cũng có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng cháu Mỹ D có nguyện vọng xin được ở với mẹ, nên anh đồng ý để chị H được trực tiếp nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh Đ xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 1829, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ở: Thôn T, xã T, huyện T; diện tích 256m^2. Hiện tại vợ chồng đang sử dụng chung. Quan điểm của anh Đ là đề nghị Tòa án giải quyết giao toàn bộ nhà đất cho anh được sử dụng lấy nơi ở, sinh hoạt, vì thửa đất này nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh cho vợ chồng, hiện tại đây là nơi gia đình anh thờ cúng ông bà tổ tiên. Anh sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H theo quy định.

Về công nợ chung: Anh Đ xác định vợ chồng có công nợ chung gồm: Nợ bà Nguyễn Thị L 11.195.000 đồng, nợ tiền mua vật liệu xây dựng khi làm nhà; Nợ ông Đỗ Văn T1 20.000.000 đồng, vay tiền mặt về để trả nợ tiền làm nhà; Nợ bà Ngô Thị Đ1 10.000.000 đồng, vay tiền mặt để chi phí vào việc làm nhà; Nợ ông Lê Viết V 8.700.000 đồng, tiền thuê chở vật liệu xây dựng khi làm nhà; Nợ ông Đỗ Viết T 20.000.000 đồng, nợ tiền mua đồ gỗ của ông T. Ngoài ra không còn nợ ai khác. Quan điểm của anh Đ là đề nghị Tòa án xác định các khoản nợ anh kê khai là nợ chung của vợ chồng và phân chia công nợ chung của vợ chồng theo quy định.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào tháng 10/2017 vợ chồng anh Đ, chị H có đến cửa hàng của gia đình bà để mua vật liệu làm nhà. Tổng số tiền mua vật liệu là 115.195.000 đồng, gia đình anh Đ, chị H đã thanh toán 104.000.000 đồng, hiện đang còn nợ lại là 11.195.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu anh Đ và chị H phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ; bà L không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Viết T trình bày:

Vào tháng 8/2017 vợ chồng anh Đ, chị H có đặt ông làm đồ gỗ toàn bộ cửa nhà và 02 cái bàn thờ, tổng số tiền là 50.000.000 đồng. Anh Đ đã trả cho ông 2 lần được 30.000.000 đồng, hiện còn nợ lại là 20.000.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, ông yêu cầu anh Đ và chị H phải có trách nhiệm trả nợ; ông T không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Đ1 trình bày:

Năm 2017 khi vợ chồng anh Đ, chị H làm nhà có sang hỏi vay tiền. Bà có cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, cho đến nay vẫn chưa trả nợ. Nay vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu anh Đ và chị H trả nợ cho bà số tiền 10.000.000 đồng; bà Đ1 không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn T1 trình bày:

Năm 2017 vợ chồng anh Đ, chị H làm nhà có vay của ông số tiền là 20.000.000 đồng, không viết giấy tờ gì, đến nay vẫn chưa trả nợ. Nay vợ chồng ly hôn, ông yêu cầu anh Đ, chị H phải trả nợ cho ông số tiền trên; ông T1 không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Viết V trình bày:

Vào năm 2017 gia đình anh Đ, chị H làm nhà có nhờ ông chở vật liệu xây dựng là gạch, đá, cát, sỏi. Hiện đang còn nợ lại ông số tiền là 8.700.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, ông yêu cầu anh Đ, chị H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông; ông V không yêu cầu tính lãi.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 20/11/2023 đại diện Ủy ban nhân dân xã T cho biết: Anh Ngô Anh Đ và chị Lê Thị H có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 04/01/2002. Qúa trình vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương có 02 con chung là Ngô Thị Ngọc A1, sinh ngày 07/11/2002 và Ngô Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2007. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở. Hiện nay anh Đ đi làm ăn ở xa, còn chị H làm lao động tự do tại địa phương.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản lập ngày 17/10/2023, thể hiện:

- Thửa đất số 1829, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ở: Thôn T, xã T, huyện T; diện tích 256m^2 đều là đất ở nông thôn, giá trị 76.800.000 đồng.

- Tài sản trên đất: 01 Nhà mái bằng 1 tầng + 01 tum, kích thước 6,4m x 12,5m, giá trị: 280.846.000 đồng; 01 Nhà ngang phía sau nhà mái bằng 6,4m x 3,9m, giá trị 40.229.000 đồng; 01 nhà bếp kích thước 5,62m x 3,37m, giá trị 13.263.000 đồng; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm 2,8m x 3,37m, giá trị 10.054.000 đồng; 01 Sân lát gách 4.022.000 đồng; bể nước 3.158.000 đồng; 01 tường rào + cổng sắt 3.718.000 đồng, tổng cộng 355.290.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự; đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chấp hành các quyết định của Tòa án. Tuy nhiên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L, Ngô Thị Đ1, Đỗ Văn T1 và Lê Viết V vắng mặt tại phiên tòa, là chưa chấp hành đầy đủ các quyết định của Tòa án.

2. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 33, 38, 57, 58, 59, 71, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Ngô Anh Đ.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Ngô Thị Mỹ D cho chị Lê Thị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Con chung là cháu Ngô Thị Ngọc A1 đã trưởng thành, nên không xem xét.

- Về tài sản chung và công nợ: Giao khối tài sản chung là Nhà và đất tại thửa đất số 1829, tờ bản đồ số 5; diện tích thửa đất 256m^2 tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cho anh Ngô Anh Đ được quyền sử dụng, sở hữu. Anh Ngô Anh Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định.

Anh Ngô Anh Đ có trách nhiệm trả số tiền nơ chung cho bà Nguyễn Thị L 11.195.000 đồng, bà Ngô Thị Đ1 10.000.000 đồng, ông Đỗ Văn T1 20.000.000 đồng, ông Đỗ Viết T 20.000.000 đồng; ông Lê Viết V 8.700.000 đồng.

Tổng giá trị tì sản chung của vợ chồng sau khi đã trừ đi các khoản nợ chung còn lại là 362.195.000 đồng. Như vậy, anh Đ phải thanh toán lại cho chị H ½ giá trị tài sản chung còn lại sau khi đã trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung số tiền là 181.097.500 đồng.

- Về án phí, chi phí tố tụng: Các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị H khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Ngô Anh Đ, cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân. Ngày 26/7/2023 anh Ngô Anh Đ có đơn yêu cầu tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, nên được giải quyết trong cùng vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L; Đỗ Văn T1, Lê Viết V đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị Đ1 vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Ngô Anh Đ tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/01/2002, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh Đ là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, từ năm 2015 thì tình cảm giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong sinh hoạt gia đình về vấn đề kinh tế và công việc của hai bên vợ chồng, nên giữa vợ chồng đã nhiều lần xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Từ năm 2018 vợ chồng mặc dù vẫn sống chung nhà, nhưng đã ly thân về tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Qúa trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần, nhưng chị H vẫn giữ nguyên ý kiến đề nghị tòa giải quyết ly hôn; anh Đ cũng có ý kiến đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị H, xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Ngô Anh Đ.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Ngô Thị Ngọc A1, sinh ngày 07/11/2002 và Ngô Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2007.

Xét: Con chung là cháu Ngọc A1 đã trưởng thành, chị H và anh Đ đều có kiến không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Đối với con chung là cháu D, quá trình giải quyết vụ án cháu D có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị H); Tại phiên tòa, anh Đ có ý kiến đồng ý để chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, theo như ý kiến chị H và nguyện vọng của con (cháu D). Vì vậy, cần thiết giao con chung là cháu D cho chị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị H có ý kiến không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của chị H và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đo, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị Lê Thị H và anh Ngô Anh Đ đều xác định vợ chồng có tài sản chung là Nhà đất tại thửa đất số 1829, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T; diện tích 256m^2.

[4.1] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 17/10/2023, xác định: Giá trị thửa

đất số 1829, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất: thôn E (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 256m^2 là 76.800.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất: 01 Nhà mái bằng 1 tầng + 1 tum 280.846.000 đồng; 01 Nhà ngang phía sau nhà mái bằng 40.229.000 đồng; 01 nhà bếp 13.263.000 đồng; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm 10.054.000 đồng; 01 Sân lát gách 4.022.000 đồng; bể nước 3.158.000 đồng; 01 tường rào + cổng sắt 3.718.000 đồng, tổng cộng 355.290.000 đồng. Như vậy, tổng cộng giá trị tài sản chung của vợ chồng là: 355.290.000đ + 76.800.000đ = 432.090.000 đồng. Đây là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng, nên mỗi bên được chia ½ giá trị tài sản chung là: 216.045.000 đồng.

[4.2] Ly hôn, chị H và anh Đ đều có nguyện vọng xin được lấy nhà đất để lấy nơi sinh hoạt. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trên diện tích thửa đất vợ chồng đã được xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng 1 tầng + 1 tum và các công trình phụ kiên cố trên đất, nên phần diện tích đất còn lại chiều rộng mặt đường chỉ có 8,68m – 6,4m = 2,28m, là không đủ hạn mức tối thiểu theo quy định để có thể chia đất, nên thửa đất trên chỉ có thể giao cho 1 trong 2 bên vợ chồng được quyền sử dụng mới phù hợp quy định pháp luật. Xét nguồn gốc thửa đất là vợ chồng được bố mẹ anh Đông tặng cho vợ chồng, đây là nơi gia đình anh Đ hiện đang sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên; quá trình giải quyết vụ án, chị H cũng có ý kiến đồng ý để anh Đ được quyền sử dụng thửa đất trên. Do đó, cần giao toàn bộ tài sản của vợ chồng là diện tích 256m^2 tại thửa đất số 1829, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T và các tài sản trên đất cho anh Đ được quyền sử dụng, sở hữu. Giá trị thửa đất và tài sản trên đất là 432.090.000 đồng.

[5] Về công nợ:

[5.1] Đối với các khoản nợ, gồm: Nợ bà Nguyễn Thị L 11.195.000 đồng, nợ tiền mua vật liệu xây dựng khi làm nhà; Nợ ông Đỗ Văn T1 20.000.000 đồng, vay tiền mặt để trả nợ tiền làm nhà; Nợ bà Ngô Thị Đ1 10.000.000 đồng, vay tiền mặt để chi phí vào việc làm nhà; Nợ ông Lê Viết V 8.700.000 đồng, tiền thuê chở vật liệu xây dựng. Mặc dù khi vay, hai bên không viết giấy tờ gì, nhưng quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa chị H và anh Đ đều có ý kiến thừa nhận vợ chồng còn nợ: Bà Nguyễn Thị L 11.195.000 đồng; ông Đỗ Văn T1 20.000.000 đồng; bà Ngô Thị Đ1 10.000.000 đồng; ông Lê Viết V 8.700.000 đồng. Nên xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Khi cho vay tiền hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất. Nay các ông (bà) L, T1, Đ1, V yêu cầu anh Đ và chị H cùng chịu trách nhiệm trả nợ là có căn cứ. Do đó cần buộc chị H và anh Đ phải có trách nhiệm trả nợ cho các ông (bà) L, T1, Đ1, V. Các ông (bà) L, T1, Đ1, V không yêu cầu tính lãi, nên không xem xét.

[5.2] Đối với khoản nợ của ông Đỗ Viết T 20.000.000 đồng. Qúa trình giải quyết vụ án anh Đ và chị H không thống nhất được số tiền còn nợ, nhưng anh Đ và chị H đều thừa nhận khi làm nhà vợ chồng có nợ tiền làm đồ gỗ của ông T số tiền là 50.000.000 đồng. Anh Đ khai mới trả được 30.000.000 đồng, hiện còn nợ 20.000.000 đồng; Ông T khai khẳng định vợ chồng đang còn nợ tiền làm đồ gỗ là 20.000.000 đồng. Chị H khai chị đã đưa cho anh Đ 40.000.000 đồng để trả nợ cho ông T, nên chị H xác định chỉ còn nợ lại ông T 10.000.000 đồng, nhưng chị H

không cung cấp đươc tài liệu chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến chị H. Như vậy, có cơ sở khẳng định vợ chồng đang còn nợ ông T 20.000.000 đồng, tiền làm đồ gỗ. Do đó, cần buộc chị H và anh Đ cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho ông T. Về lãi suất: Ông T không yêu cầu tính lãi, nên không xem xét.

[5.3] Như vậy, tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là 69.895.000 đồng. Chị H và anh Đ mỗi người phải chịu ½ số tiền nghĩa vụ trả nợ chung là: 69.895.000 x 1/2 = 34.947.500 đồng.

[5.4] Về giao trách nhiệm trả nợ: Căn cứ vào số tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng, xét thấy cần giao cho anh Đ chịu trách nhiệm trả nợ các khoản nợ của chung của vợ chồng cho bà Nguyễn Thị L 11.195.000 đồng, ông Đỗ Văn T1 20.000.000 đồng, bà Ngô Thị Đ1 10.000.000 đồng; ông Lê Viết V 8.700.000 đồng; ông Đỗ Viết T 20.000.000 đồng, tổng cộng là 69.895.000 đồng.

[6] Thanh toán chênh lệch về tài sản chung và công nợ chung: Anh Ngô A1 Đông được chia tài sản có giá trị 432.090.000 đồng, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng số tiền là 69.895.000 đồng. Như vậy anh Đ còn được hưởng giá trị tài sản là 362.195.000 đồng. Do đó, anh Đ phải thanh toán cho chị Hợp số tiền chênh lệch về tài sản được hưởng và nghĩa vụ trả nợ là: 362.195.000 x 1/2 = 181.097.500 đồng.

[7] Đối với ý kiến của chị H về xin được quyền lưu cư: Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, nhưng hiện tại chị H chưa có chỗ ở mới sau khi ly hôn. Vì vậy, cần ấn định cho chị H được quyền lưu cư trong thời gian 6 tháng để tìm chỗ ở mới.

[8] Qúa trình giải quyết vụ án, chị H có kê khai vợ chồng còn có tài sản chung là 01 xe máy (anh Đ sử dụng) và có kê khai các khoản nợ gồm: nợ bà Lê Thị H1 40.000.000 đồng, bà Ngô Thị H2 50.000.000 đồng, ông Nguyễn Quốc T2 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị H đã có văn bản trình bày ý kiến thể hiện không yêu cầu giải quyết. Làm việc với các ông bà Lê Thị H1, Ngô Thị H2, Nguyễn Quốc T2, thì các ông bà cũng có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 3.000.000 đồng, chia phần chị H và anh Đ mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng. Anh Đ đã nộp tạm ứng chi phí là 3.000.000 đồng và đã chi hết số tiền tạm ứng, nên chị H phải thanh toán lại cho anh Đ số tiền 1.500.000 đồng.

[10] Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông Ngô Anh Đ phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

[11] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 2, 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27, 28, 29, 30, 33, 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 59, 60, 62, 63, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Ngô Anh Đ.

2. Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Ngô Anh Đ có 02 (hai) con chung là Ngô Thị Ngọc A1, sinh ngày 07/11/2002 và Ngô Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2007.

Con chung là Ngô Thị Ngọc A1 đã trưởng thành, nên không xem xét.

Giao con chung là Ngô Thị Mỹ D cho chị Lê Thị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Ngô Anh Đ không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Ngô Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và công nợ:

- Giao cho anh Ngô Anh Đ được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ Nhà đất tại thửa đất số 1829, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất: thôn T (thôn E cũ), xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, có diện tích 256 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: AI 037750; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00557 do UBND huyện T cấp ngày 14/01/2007, mang tên Hộ ông Ngô Anh Đ và bà Lê Thị H; Tài sản trên đất gồm: 01 Nhà mái bằng 1 tầng + 1 tum; 01 Nhà ngang phía sau nhà mái bằng; 01 nhà bếp; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm; 01 Sân lát gạch; bể nước; 01 tường rào + cổng sắt. Tổng giá trị nhà đất là 432.090.000 đồng.

Anh Ngô Anh Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất được giao theo quy định.

- Anh Ngô Anh Đ có trách nhiệm phải trả nợ cho các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà Nguyễn Thị L 11.195.000 đồng; ông Đỗ Văn T1 20.000.000 đồng; bà Ngô Thị Đ1 10.000.000 đồng; ông Lê Viết V 8.700.000 đồng; ông Đỗ Viết T 20.000.000 đồng.

- Anh Ngô Anh Đ có trách nhiệm phải thanh toán lại cho chị Lê Thị Hợp s

tiền chênh lệch về tài sản được hưởng và nghĩa vụ trả nợ là: 181.097.500 đồng.

- Chị Lê Thị H được quyền lưu cư tại Nhà đất thuộc thửa đất số 1829, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất: thôn T (thôn E cũ), xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (đã giao anh Ngô Anh Đ được quyền sử dụng) trong thời gian 6 tháng, kể từ ngày 19/01/2024 để tìm chỗ ở mới.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về thanh toán chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Chị Lê Thị H có trách nhiệm phải thanh toán lại cho anh Ngô Anh Đ số tiền là 1.500.000 đồng.

5. Về án phí:

- Chị Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 9.054.875 đồng án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và 1.747.375 đồng án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung, tổng cộng là 11.102.250 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014646 ngày 21/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Lê Thị H còn phải nộp 10.802.250 đồng án phí.

- Anh Ngô Anh Đ phải nộp 9.054.875 đồng án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và 1.747.375 đồng án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung, tổng cộng là 10.802.250 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.950.000 đồng anh Đ đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0016260 ngày 26/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, anh Ngô Anh Đ còn phải nộp 4.852.250 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Thọ Diên;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến